

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 42
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0800376530 ngày 17 tháng 4 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chung áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Ủy viên
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Vẻ	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



Số : 28 /2024/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.08 và VIII.09 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc: số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Quyết định số 673/QĐ-TTr ngày 08/6/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh Hải Dương về việc “chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước trong 03 năm (2020; 2021; 2022)”.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2023.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Giám đốc



Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.268.874.307	165.140.912.139
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.209.854.889	52.907.470.412
1.	Tiền	111		6.209.854.889	17.907.470.412
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.474.055.011	57.824.053.179
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	107.634.366.756	30.728.904.558
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17.488.804.548	13.719.409.420
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	19.018.887.631	19.432.095.566
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.668.003.924)	(6.056.356.365)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	17.467.624.083	26.966.342.983
1.	Hàng tồn kho	141		17.467.624.083	26.966.342.983
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.117.340.324	27.443.045.565
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.045.824.747	3.684.126.461
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.609.950.419	23.318.060.104
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	461.565.158	440.859.000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.064.197.050	181.750.849.968
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	7.683.831.030
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	7.683.831.030
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		137.217.254.223	122.011.503.156
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	137.217.254.223	122.011.503.156
	- Nguyên giá	222		268.274.892.167	242.403.272.179
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.057.637.944)	(120.391.769.023)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	124.039.827.283	23.383.759.867
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.039.827.283	23.383.759.867
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	21.710.530.370	21.124.399.419
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.200.000.000	1.200.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.992.050.000	21.991.900.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.481.519.630)	(2.067.500.581)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		10.096.585.174	7.547.356.496
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.096.585.174	7.547.356.496
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		474.333.071.357	346.891.762.107

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		219.632.762.138	132.885.461.015
I.	Nợ ngắn hạn	310		177.344.175.826	132.885.461.015
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.604.752.212	45.667.395.468
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.857.245	121.608.296
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.845.035.446	3.211.287.370
4.	Phải trả người lao động	314		8.022.967.121	2.164.119.512
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	162.931.729	82.394.920
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.062.866.308	19.091.106.868
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	89.673.190.050	57.099.771.266
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.802.575.715	5.447.777.315
II.	Nợ dài hạn	330		42.288.586.312	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	42.288.586.312	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.700.309.219	214.006.301.092
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	254.700.309.219	214.006.301.092
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.608.950.000	172.788.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.608.950.000	172.788.880.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.707.168.560	12.908.781.960
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.579.262.318	23.503.710.791
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		5.691.707.791	7.674.225.788
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		43.887.554.527	15.829.485.003
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		474.333.071.357	346.891.762.107

Hải Dương, ngày 15 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Trần Văn Hoan



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	473.477.182.250	338.735.115.937
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		473.477.182.250	338.735.115.937
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	305.766.708.855	173.077.410.848
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.710.473.395	165.657.705.089
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	734.997.633	1.476.002.405
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	5.228.189.730	5.826.652.129
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.278.063.613	3.337.914.520
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	85.015.592.584	131.918.430.437
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	23.055.891.939	12.419.564.372
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.145.796.775	16.969.060.556
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	1.984.590.390	2.069.144.380
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.420.184.645	560.367.858
13.	Lợi nhuận khác	40		564.405.745	1.508.776.522
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.710.202.520	18.477.837.078
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	11.822.647.993	2.648.352.075
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43.887.554.527	15.829.485.003
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.531	902
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.531	902

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		55.710.202.520	18.477.837.078
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.317.728.702	(13.949.683.180)
-	Các khoản dự phòng	03		1.089.706.251	2.067.500.581
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52.890.068)	421.237.028
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(516.790.313)	(360.661.285)
-	Chi phí lãi vay	06		5.278.063.613	3.337.914.520
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.826.020.705	9.994.144.742
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.954.454.477)	3.817.483.682
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.498.718.900	(6.748.666.997)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.350.312.034	12.187.531.101
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.073.036	(939.395.162)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.270.546.798)	(3.286.543.587)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.166.442.898)	(560.400.159)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.838.748.000)	(2.401.197.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.533.932.502	12.062.956.020
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(139.662.135.502)	(8.816.654.669)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		516.790.313	360.661.285
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139.145.495.189)	(8.455.993.384)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

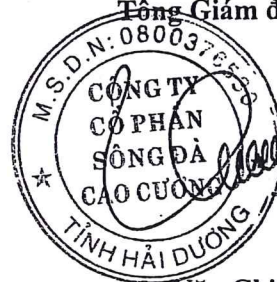
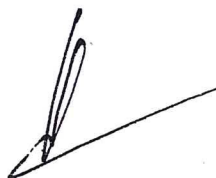
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		407.354.353.512	245.455.788.595
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(332.492.348.416)	(229.533.309.790)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(948.000)	(858.729.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.861.057.096	35.063.749.805
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(46.750.505.591)	38.670.712.441
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		52.907.470.412	14.657.994.999
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.890.068	(421.237.028)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		6.209.854.889	52.907.470.412

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Trần Văn Hoan

Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chung áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số nhân viên của Công ty là 319 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 212 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKC ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyền). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	6.209.854.889	17.907.470.412
+ Tiền mặt	1.435.967.000	10.784.038.000
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.773.887.889	7.123.432.412
- Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
Cộng	6.209.854.889	52.907.470.412

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ quyền sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Tỷ lệ quyền sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200.000.000	-			1.200.000.000	-	
+ Công ty Cổ phần Bê Tông Vĩnh Tân (a)	61,54%	1.200.000.000	-		61,54%	1.200.000.000	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác		21.992.050.000	(1.481.519.630)			21.991.900.000	(2.067.500.581)	
+ Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (b)	16,38%	21.191.600.000	(1.481.519.630)		16,38%	21.191.600.000	(2.067.500.581)	
+ Quỹ tín dụng Phả Lại	9,95%	800.450.000	-		9,74%	800.300.000	-	
Cộng		23.192.050.000	(1.481.519.630)			23.191.900.000	(2.067.500.581)	

^(a) Tại ngày 31/12/2023, tỷ lệ vốn nắm giữ là 61,54%, quyền biểu quyết là 40% (tại ngày 01/01/2023, tỷ lệ vốn nắm giữ là 61,54%, quyền biểu quyết là 40%).

^(b) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ là 21.191.600.000 đồng tương ứng tỷ lệ sở hữu là 16,38%.

^(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	107.634.366.756	30.728.904.558
- Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư xây dựng Vincons	70.424.256.226	1.927.863.487
- Công ty TNHH Trọng Phóng	5.535.528.721	5.055.582.323
- Công ty Cổ phần SCI E&C	431.534.270	10.609.220.190
- Philcement Corporation	9.656.006.780	2.398.968.000
- Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	2.668.873.164	645.200.242
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng DELTA	2.849.742.670	-
- Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Vật liệu xanh	1.571.637.863	1.913.912.387
- Công ty TNHH Dais Việt Nam	1.285.742.197	216.451.570
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng T.M.T	1.223.035.345	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phước Chi	1.159.204.996	-
- Bà Phạm Thị Anh	1.236.061.593	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	9.592.742.931	7.961.706.359
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	7.683.831.030
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	-	929.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	-	816.237.777
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	4.650.000.000
- Phải thu dài hạn của khách hàng khác	-	1.288.093.253
Cộng	107.634.366.756	38.412.735.588

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	4.650.000.000
Cộng	-	4.650.000.000

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.488.804.548	13.719.409.420
- Công ty TNHH Long Thành Hải	-	1.103.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế LS	-	2.847.391.194
- Công ty TNHH Công nghệ HIKARI	-	198.660.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân	-	1.332.162.221
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	2.608.000.000	2.608.000.000
- Công ty Cổ phần GEMTEC	4.815.374.636	190.025.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cường Dũng	2.132.233.675	2.988.245.156
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	4.238.917.221	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.694.279.016	2.451.925.849
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	17.488.804.548	13.719.409.420

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	19.018.887.631	-	19.432.095.566	-
- Tạm ứng	81.251.241	-	498.470.905	-
- Phải thu khác	18.937.636.390	-	18.933.624.661	-
+ <i>Chi phí nghiên cứu đề tài Thạch cao chưa được quyết toán</i>	18.407.319.340	-	18.407.319.340	-
+ Các khoản phải thu khác	530.317.050	-	526.305.321	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	19.018.887.631	-	19.432.095.566	-

06. Nợ quá hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi Đông Triều	69.805.637	-	69.805.637	20.941.692
- Công ty TNHH MTV Hùng Lộc (DNTN Hùng Lộc)	110.682.000	-	110.682.000	33.204.600
- Ông Nguyễn Văn Ninh	17.028.000	-	17.028.000	-
- Ông Lê Văn Hưng (Lê Văn Vương)	36.234.000	-	36.234.000	10.870.200
- Ông Trần Văn Nhất	10.494.000	-	10.494.000	3.148.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	-	-	23.175.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	-	-	816.237.777	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-	4.650.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Phương	-	-	12.598.400	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Ông Nguyễn Sơn	-	-	3.507.200	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Việt	-	-	50.000.000	-	-
- Viện khoa học công nghệ xây dựng	-	-	275.000.000	-	-
- Công ty TNHH Hồng Thiên Bằng Tường (thuế nhà thầu)	-	-	49.759.043	-	-
- Ông Tống Quang Tuấn	8.812.499	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Cánh Buồm Đỏ	214.283.960	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	19.436.750	-	-	-	-
- Công ty TNHH NEPO	2.963.464	-	-	-	-
- Công ty TNHH BRICON Việt Nam	1.135.200	-	-	-	-
- Ông Vũ Văn Cương	6.600.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH BTONG Việt Nam	113.850.000	-	-	-	-
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER	377.622.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Nhà Việt Nam	136.062.710	-	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại MT Homes	90.067.962	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phúc Gia	12.950.000	-	-	-	-
- SK ENGINEERING & CONSTRUCTION (XEPIAN-XENAMNOY HYDROPOWER PROJECT)	47.976.352	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu World	15.067.780	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính : VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải Anh	18.156.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh Phát	65.612.532	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Khôi Plaza	18.403.200	-	-	-
- Công ty TNHH An Phúc Thanh Hóa	23.611.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	28.638.070	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Piecons	24.250.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Đoàn Minh Tâm	122.298.660	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu GOLD TILES	5.406.400	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Quỳnh Anh	92.578.758	-	-	-
- Nhà phân phối Phí Ngọc Văn	32.793.040	-	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	8.083.850	-	-	-
- Ông Nguyễn Văn Quang	7.599.000	-	-	-
Cộng	2.668.003.924	-	6.124.521.057	68.164.692
07. Hàng tồn kho				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.519.275.858	-	14.047.826.692	-
- Công cụ, dụng cụ	118.102.364	-	112.785.464	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	322.011.000	-	6.546.213.094	-
- Thành phẩm	5.508.234.861	-	6.259.517.733	-
Cộng	17.467.624.083	-	26.966.342.983	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	124.039.827.283	23.383.759.867
+ Xây dựng cơ bản cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyến tro bay	8.743.696.677	3.693.536.470
+ Dự án hệ thống silo chứa tro bay và xuất hàng tại Vĩnh Tân	87.997.309.267	14.158.566.067
+ Chi phí thí nghiệm cầu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được phân tách	3.625.205.603	-
+ Dự án xử lý tro xỉ tại cụm nhiệt điện Vĩnh Tân	18.534.090.276	116.492.412
+ Dự án nhà mẫu Panel	-	2.114.551.432
+ Chi phí mua, sửa chữa Máy đào bánh lốp HITACHI, model: ZX330WD	-	1.699.445.356
+ Xây dựng cơ bản cải tạo, nâng cấp lò hơi 8 tấn	1.576.846.046	1.569.586.239
+ Cải tạo và mở rộng dây truyền xương vữa	3.562.679.414	31.581.891
Cộng	124.039.827.283	23.383.759.867

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	77.958.759.815	155.364.343.255	9.049.169.109	31.000.000	242.403.272.179
- Mua trong năm	3.585.999.023	3.378.115.390	1.991.463.344	54.500.000	9.010.077.757
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	24.562.119.562	-	-	24.562.119.562
- Chuyển TSCĐ sang XD CB	-	(7.700.577.331)	-	-	(7.700.577.331)
- Phân loại lại	-	(6.236.421.642)	6.236.421.642	-	-
Số dư cuối năm	81.544.758.838	169.367.579.234	17.277.054.095	85.500.000	268.274.892.167
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.069.971.247	77.271.777.230	8.021.353.861	28.666.685	120.391.769.023
- Khấu hao trong năm	3.405.470.569	10.644.851.045	316.456.049	11.123.634	14.377.901.297
- Chuyển TSCĐ sang XD CB	-	(3.712.032.376)	-	-	(3.712.032.376)
- Phân loại lại	109.976.711	(2.551.997.677)	2.442.020.966	-	-
Số dư cuối năm	38.585.418.527	81.652.598.222	10.779.830.876	39.790.319	131.057.637.944
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	42.888.788.568	78.092.566.025	1.027.815.248	2.333.315	122.011.503.156
2. Tại ngày cuối năm	42.959.340.311	87.714.981.012	6.497.223.219	45.709.681	137.217.254.223

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 27.782.971.637 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng thương mại lần lượt là 250.912.338.072 đồng và 130.674.321.323 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.045.824.747	3.684.126.461
- Chi phí sửa chữa	530.750.159	561.543.232
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	337.389.579	328.324.055
- Các khoản khác	177.685.009	2.794.259.174
b. Dài hạn	10.096.585.174	7.547.356.496
- Tiền thuê đất	2.574.807.291	1.381.783.656
- Chi phí sửa chữa	495.247.512	576.315.154
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	2.273.036.735	102.195.305
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	4.750.149.621	4.931.841.813
- Các khoản khác	3.344.015	555.220.568
Cộng	11.142.409.921	11.231.482.957

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	89.673.190.050	89.673.190.050	365.065.767.200	332.492.348.416	57.099.771.266	57.099.771.266
- Vay ngân hàng	82.873.190.050	82.873.190.050	358.265.767.200	332.492.348.416	57.099.771.266	57.099.771.266
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ^(a)	82.873.190.050	82.873.190.050	358.265.767.200	332.492.348.416	57.099.771.266	57.099.771.266
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ^(b)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.288.586.312	42.288.586.312	49.088.586.312	6.800.000.000	-	-
Trên 5 năm	42.288.586.312	42.288.586.312	49.088.586.312	6.800.000.000	-	-
- Vay ngân hàng	42.288.586.312	42.288.586.312	49.088.586.312	6.800.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ^(b)	42.288.586.312	42.288.586.312	49.088.586.312	6.800.000.000	-	-
Cộng	131.961.776.362	131.961.776.362	414.154.353.512	339.292.348.416	57.099.771.266	57.099.771.266

^(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất trong năm từ 6,6%/năm đến 11,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của Công ty tại Phả Lại:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Nhà máy bê tông khí chưng áp công suất 250.000 m³/năm;
- + Nhà máy sản xuất vữa kéo công suất 1.000.000 tấn/năm;
- + Nhà máy sản xuất tro bay công suất 750.000 tấn/năm;
- + Nhà máy chế tạo thiết bị.

^(b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, số tiền vay 65.000.000.000 đồng nhưng không qua 61,45% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT) của dự án số 01/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - + Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điện thuộc Hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
 - + Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ tại: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh Tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP-SCL ngày 28/07/2022;
 - + Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:
 - Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP-SCL kí ngày 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền sử dụng kho bãi, quyền yêu cầu Chủ đầu tư làm thủ tục cấp giấy chứng nhận sở hữu đối với công trình khác phát sinh trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;
 - Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18; phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11 tháng 10 năm 2023 số tiền vay 135 tỷ nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư đây chuyển phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
 - Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
 - Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ, phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Trung Kiên Holdings	43.604.752.212	43.604.752.212	45.667.395.468	45.667.395.468
- Công ty TNHH Trịnh Xuân	4.844.728.800	4.844.728.800	3.507.883.416	3.507.883.416
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	-	-	2.658.578.112	2.658.578.112
- Công ty TNHH Vận tải Và Thương mại Phúc Thịnh	4.966.544.000	4.966.544.000	802.677.924	802.677.924
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	3.677.893.400	3.677.893.400	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	30.115.586.012	30.115.586.012	816.091.200	816.091.200
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	37.882.164.816	37.882.164.816
Cộng	43.604.752.212	43.604.752.212	45.667.395.468	45.667.395.468

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	-	802.677.924	802.677.924
Cộng	-	-	802.677.924	802.677.924

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	24.644.263	24.644.263	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	101.890.717	101.890.717	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.408.500	1.408.500	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.822.647.993	11.822.647.993	3.166.442.898	-	3.166.442.898
- Thuế thu nhập cá nhân	-	22.387.453	308.475.761	330.932.780	-	44.844.472
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	440.859.000	-	218.176.365	218.176.365	440.859.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.706.158	-	17.255.210	37.961.368	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	44.280.000	44.280.000	-	-
Cộng	461.565.158	11.845.035.446	12.538.778.809	3.925.736.891	440.859.000	3.211.287.370

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	162.931.729	82.394.920
- Trích trước chi phí lãi vay	162.931.729	82.394.920
b. Dài hạn	-	-
Cộng	162.931.729	82.394.920

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngân hạn</i>	<i>19.062.866.308</i>	<i>19.091.106.868</i>
- Kinh phí công đoàn	39.563.880	66.856.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.023.302.428	19.024.250.428
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>770.926.928</i>	<i>771.874.928</i>
+ <i>Nhận hỗ trợ để tài nghiên cứu khoa học dự án Thạch Cao</i>	<i>18.252.375.500</i>	<i>18.252.375.500</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	19.062.866.308	19.091.106.868

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	138.899.730.000	4.804.928.341	11.809.905.760	21.977.523.929	177.492.088.030
Tăng vốn trong năm trước	33.889.150.000	-	-	-	33.889.150.000
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	15.829.485.003	15.829.485.003
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	1.098.876.200	(19.384.354.000)	(18.285.477.800)
Tăng khác	-	-	-	5.081.055.859	5.081.055.859
Số dư cuối năm trước	172.788.880.000	4.804.928.341	12.908.781.960	23.503.710.791	214.006.301.092
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	43.887.554.527	43.887.554.527
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	13.820.070.000	-	798.386.600	(17.812.003.000)	(3.193.546.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 261/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Kỳ này
- Quỹ đầu tư phát triển	798.386.600
- Quỹ phúc lợi	1.596.773.200
- Quỹ khen thưởng	798.386.600
- Thưởng ban điều hành	798.386.600
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	13.820.070.000
Tổng phân phối lợi nhuận	17.812.003.000

(**): Khoản tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 881/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc tăng vốn điều lệ Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể:

- Số cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.382.311 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 13.820.070.000 đồng;
- Phương thức phát hành: Từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 chưa phân phối theo báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán;
- Lý do và mục đích phát hành: Trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu;
- Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.382.007 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu lẻ, thực hiện hủy: 304 cổ phiếu.
- Tổng tiền thu được từ phát hành cổ phiếu: 13.820.070.000 đồng, trong đó Vốn điều lệ đã góp tăng 13.820.070.000 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Ông Kiều Văn Mát	20.421.917.727	10,94	20.421.917.727	11,82
+ Ông Nguyễn Anh Dũng	10.199.727.586	5,47	10.199.727.586	5,90
+ Bà Kiều Thị Nhung	13.066.295.106	7,00	13.066.295.106	7,56
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	22.130.799.750	11,86	22.130.799.750	12,81
+ Các đối tượng khác	120.790.209.831	64,73	106.970.139.831	61,91
Cộng	186.608.950.000	100,00	172.788.880.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.788.880.000	138.899.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	13.820.070.000	33.889.150.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	186.608.950.000	172.788.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.820.070.000	13.889.973.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.660.895	17.278.888
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	17.278.888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13.707.168.560	12.908.781.960
Cộng	13.707.168.560	12.908.781.960

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	29.857,83	93.317,19

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Tên đối tượng	Năm xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		4.689.280.600	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2023	4.650.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Phương	2023	12.598.400	-
Ông Nguyễn Sơn	2023	3.507.200	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 18	2023	23.175.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		325.000.000	-
Viện khoa học công nghệ xây dựng	2023	275.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Việt	2023	50.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đối tượng	Năm xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn		49.759.043	-
Công ty TNHH Hồng Thiên Bằng	2023	49.759.043	-
Tường			
Cộng		5.064.039.643	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	473.477.182.250	328.199.712.271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	10.535.403.666
Cộng	473.477.182.250	338.735.115.937

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	305.766.708.855	173.077.410.848
Cộng	305.766.708.855	173.077.410.848

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.955.813	307.431.385
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại	60.834.500	53.229.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	218.107.320	1.115.341.120
- Các khoản khác	100.000	-
Cộng	734.997.633	1.476.002.405

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.278.063.613	3.337.914.520
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	536.107.068	421.237.028
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(585.980.951)	2.067.500.581
Cộng	5.228.189.730	5.826.652.129

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Nhận tiền hỗ trợ Covid 19	-	100.659.040
- Thu nhập từ tiền dôi nhập	1.604.882.379	1.684.697.441
- Các khoản khác	379.708.011	283.787.899
Cộng	1.984.590.390	2.069.144.380

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuê máy xúc phá dỡ xưởng bột	2.017.050	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	21.792.980	81.618.371
- Chi phí thuê đất và thuê GTGT không được trừ tại nhà máy tro bay	688.291.715	-
- Chi phí gia công thiết bị Dự án thạch cao Đình Vũ	268.108.000	-
- Các khoản khác	439.974.900	478.749.487
Cộng	1.420.184.645	560.367.858

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	23.055.891.939	12.419.564.372
- Chi phí nhân viên quản lý	11.139.784.838	5.831.471.207
- Chi phí vật liệu quản lý	1.051.423.767	1.509.288.250
- Chi phí khấu hao TSCĐ	644.475.531	423.812.472
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	368.647.484
- Chi phí dự phòng	1.675.687.202	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.579.049	275.087.410
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.826.941.552	4.011.257.549
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	85.015.592.584	131.918.430.437
- Chi phí nhân viên	2.448.016.080	1.552.243.928
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.590.122.109	2.414.221.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.012.715.820	346.362.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.250.415.745	127.431.141.117
- Chi phí khác bằng tiền	714.322.830	174.462.006
Cộng	108.071.484.523	144.337.994.809

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	11.822.647.993	2.648.352.075
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.822.647.993	2.648.352.075

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cách xác định thuế TNDN hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.710.202.520	18.477.837.078
Các khoản điều chỉnh tăng	3.493.587.214	3.535.286.327
Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức	264.701.162	245.260.152
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	308.000.000	254.000.000
Chi phí thuê đất và thuế GTGT tại nhà máy tro bay	2.067.500.581	2.528.928.880
Chi phí không được trừ khác	853.385.471	507.097.295
Các khoản điều chỉnh giảm	90.549.768	53.229.900
Lãi CLTG do đánh giá lại cuối năm của khoản phải thu và TGNH	29.615.268	-
Cổ tức được chia	60.834.500	53.229.900
Các khoản khác	100.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	59.113.239.966	21.959.893.505
Trong đó:		
1. Thu nhập áp dụng mức thuế suất ưu đãi	-	17.436.266.259
Thuế suất (**)	-	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (i)	-	1.743.626.626
2. Thu nhập không được áp dụng mức thuế suất ưu đãi	59.113.239.966	4.523.627.246
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (ii)	11.822.647.993	904.725.449
Thuế TNDN hiện hành (i)+(ii)	11.822.647.993	2.648.352.075

(**) Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKC ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính 2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.395.159.800
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.343.255	14.892.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.531	902

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.887.554.527	15.829.485.003
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	2.395.159.800
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.343.255	14.892.720
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.531	902

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.757.583.490	130.725.096.820
- Chi phí nhân công	41.424.871.535	28.326.304.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.414.719.732	14.099.963.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.132.552.971	137.555.885.231
- Chi phí khác bằng tiền	24.681.495.576	9.147.648.546
- Chi phí dự phòng	1.675.687.202	-
Cộng	413.086.910.506	319.854.898.608

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
Ứng trước tiền mua tài sản cố định	9.555.608.311	-
Lãi vay dự trả vốn hóa	73.019.994	-
Khấu hao TSCĐ vốn hóa	60.172.595	-
Xử lý nợ phải thu khó đòi	5.064.039.643	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.820.070.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.403.089.421	472.092.308
Thù lao	444.000.000	330.000.000
Cộng	2.847.089.421	802.092.308

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	560.000.000	-	560.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	12.000.000	72.000.000	84.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	240.000.000	72.000.000	312.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	140.000.000	72.000.000	212.000.000
Bà Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	12.000.000	72.000.000	84.000.000
Bà Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	14.000.000	84.000.000	98.000.000
Bà Bùi Thị Vê	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	36.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát	70.000.000	36.000.000	106.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	549.230.773	-	549.230.773
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	417.754.807	-	417.754.807
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	382.103.841	-	382.103.841
Cộng		2.403.089.421	444.000.000	2.847.089.421

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông góp vốn
Quỹ tín dụng Phả Lại	Khoản đầu tư khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.522.955.000	5.843.674.168
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	1.522.955.000	5.843.674.168
- Nhận tiền cổ tức	60.834.500	53.229.900
- Quỹ tín dụng Phả Lại	60.834.500	53.229.900

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn	-	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	4.650.000.000
Cộng nợ phải thu	-	4.650.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	802.677.924
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	-	802.677.924
Cộng nợ phải trả	-	802.677.924

03. Thông tin về bộ phận*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần xuất khẩu	122.038.085.425	228.253.152.201
Doanh thu thuần trong nước	351.439.096.825	110.481.963.736
Doanh thu thuần	473.477.182.250	338.735.115.937

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.209.854.889	-	52.907.470.412	52.907.470.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.572.003.146	(2.668.003.924)	57.346.360.249	(*) (*)
Đầu tư tài chính dài hạn	21.992.050.000	(1.481.519.630)	21.991.900.000	(*) (*)
Cộng	154.773.908.035	(4.149.523.554)	132.245.730.661	(7.867.021.638)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	43.604.752.212	45.667.395.468	(*)	(*)
Vay và nợ	131.961.776.362	57.099.771.266	(*)	(*)
Chi phí phải trả	162.931.729	82.394.920	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	19.023.302.428	19.024.250.428	(*)	(*)
Cộng	194.752.762.731	121.873.812.082		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm				
Phải trả cho người bán	43.604.752.212	-	-	43.604.752.212
Vay và nợ	89.673.190.050	-	42.288.586.312	131.961.776.362
Chi phí phải trả	162.931.729	-	-	162.931.729
Các khoản phải trả khác	19.023.302.428	-	-	19.023.302.428
Cộng	152.464.176.419	-	42.288.586.312	194.752.762.731
Tại ngày đầu năm				
Phải trả cho người bán	45.667.395.468	-	-	45.667.395.468
Vay và nợ	57.099.771.266	-	-	57.099.771.266
Chi phí phải trả	82.394.920	-	-	82.394.920
Các khoản phải trả khác	19.024.250.428	-	-	19.024.250.428
Cộng	121.873.812.082	-	-	121.873.812.082

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Điều chỉnh hồi tố

Trong năm, Công ty nhận được Quyết định số 673/QĐ-TTr ngày 08/6/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh Hải Dương về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ Nhà nước tại Công ty trong 03 năm (2020, 2021 và 2022). Công ty đã thực hiện rà soát lại các giao dịch phát sinh từ các năm tài chính trước và quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính của các năm tương ứng. Chi tiết ảnh hưởng đến số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh (Trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	164.700.053.139	440.859.000	165.140.912.139
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	27.002.186.565	440.859.000	27.443.045.565
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	440.859.000	440.859.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	176.568.392.180	5.182.457.788	181.750.849.968
II. Tài sản cố định	220	125.882.429.711	(3.870.926.555)	122.011.503.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	116.022.702.467	5.988.800.689	122.011.503.156
- Nguyên giá	222	234.476.503.908	7.926.768.271	242.403.272.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(118.453.801.441)	(1.937.967.582)	(120.391.769.023)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.859.727.244	(9.859.727.244)	-
- Nguyên giá	228	15.650.050.399	(15.650.050.399)	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5.790.323.155)	5.790.323.155	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19.740.887.268	3.642.872.599	23.383.759.867
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.740.887.268	3.642.872.599	23.383.759.867
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.136.844.752	5.410.511.744	7.547.356.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.136.844.752	5.410.511.744	7.547.356.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	341.268.445.319	5.623.316.788	346.891.762.107
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	132.379.403.348	506.057.667	132.885.461.015
I. Nợ ngắn hạn	310	132.379.403.348	506.057.667	132.885.461.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.705.229.703	506.057.667	3.211.287.370
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	208.889.041.971	5.117.259.121	214.006.301.092

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh (Trình bày lại)
I. Vốn chủ sở hữu	410	208.889.041.971	5.117.259.121	214.006.301.092
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.386.451.670	5.117.259.121	23.503.710.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	2.418.719.444	5.255.506.344	7.674.225.788
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	15.967.732.226	(138.247.223)	15.829.485.003
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	341.268.445.319	5.623.316.788	346.891.762.107
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	172.927.130.469	150.280.379	173.077.410.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	165.807.985.468	(150.280.379)	165.657.705.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17.119.340.935	(150.280.379)	16.969.060.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.628.117.457	(150.280.379)	18.477.837.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.660.385.231	(12.033.156)	2.648.352.075
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	15.967.732.226	(138.247.223)	15.829.485.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.063	(161)	902
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.063	(161)	902
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.628.117.457	(150.280.379)	18.477.837.078
- Khấu hao tài sản cố định	02	(14.099.963.559)	150.280.379	(13.949.683.180)

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã điều chỉnh theo Quyết định số 673/QĐ-TTtr ngày 08/6/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh Hải Dương (xem Thuyết minh VIII.08).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

[Signature]

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Hồng Vân

Trần Văn Hoan

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2024



Vũ Văn Chiến

